

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÝ 01 NĂM 2016

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 04 NĂM 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2016

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

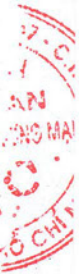
Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.156.981.754.412	947.747.170.359
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		33.386.412.156	39.830.596.590
1. Tiền	111	V.01	30.683.421.601	37.679.596.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.702.990.555	2.151.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	163.078.280	130.120.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		163.078.280	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		702.705.614.441	551.304.622.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		392.180.266.349	273.736.045.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		236.575.981.205	215.942.994.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.950.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	75.466.268.947	48.308.277.308
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.466.902.060)	(3.682.695.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		299.592.165.395	290.614.394.972
1. Hàng tồn kho	141	V.04	299.592.165.395	290.614.394.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		121.134.484.140	65.867.436.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.398.189.113	9.423.113.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.660.809.268	55.689.722.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		318.346.364	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		50.757.139.395	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.084.370.312	312.611.934.879
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	2.062.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.355.860.730	193.909.287.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	191.772.393.465	193.313.921.385
. Nguyên giá	222		260.634.404.882	257.962.368.134
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.862.011.417)	-64.648.446.749
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	583.467.265	595.365.873
. Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(140.056.371)	-128.157.763
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.456.827.364	7.567.293.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.456.827.364	7.567.293.962
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38.194.852.246	71.775.028.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		(37.302.343.327)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.392.282.240	32.833.118.056
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	5.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		163.002.533	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.076.829.972	37.298.024.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.645.799.617	37.298.024.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	331.730.355	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		99.300.000	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.442.066.124.724	1.260.359.105.238



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.139.389.220.588	961.515.313.885
(300 = 310 + 320)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.047.267.701.752	903.383.026.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		203.521.965.003	121.933.951.921
2. Người mua trả tiền trước	312		39.053.275.603	30.726.928.058
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.205.349.925	5.382.699.386
4. Phải trả người lao động	314		1.931.315.851	3.157.009.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8.349.958.228	8.583.999.401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.428.467.544	33.751.557.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	768.140.568.887	699.401.450.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.363.199.289)	445.430.257
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		92.121.518.836	58.132.287.690
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.000.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	90.770.984.858	56.812.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20	-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.323.533.978	1.295.223.378
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.676.904.136	298.843.791.353
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.676.904.136	298.843.791.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000

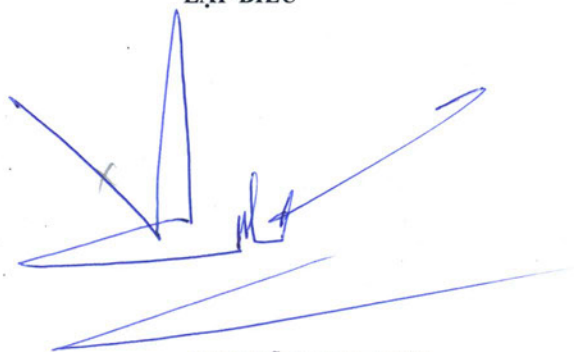


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.22	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.22	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.980.097.239	3.061.997.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		81.900.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.032.458.302	12.648.165.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.648.165.483	5.999.617.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.384.292.819	6.648.548.329
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.326.818.233	15.877.998.269
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.442.066.124.724	1.260.359.105.238

Ngày 29 tháng 04 năm 2016
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



NGUYỄN ANH KIẾT




LÊ THỊ THÚY NGA

DƯƠNG ĐÌNH THÁI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		506.543.045.671	771.514.878.146	506.543.045.671	771.514.878.146
2. Các khoản giảm trừ	02		18.285.816	2.392.894.923	18.285.816	2.392.894.923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		506.524.759.855	769.121.983.223	506.524.759.855	769.121.983.223
4. Giá vốn hàng bán	11		476.536.828.994	733.175.704.096	476.536.828.994	733.175.704.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.987.930.861	35.946.279.127	29.987.930.861	35.946.279.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		733.404.642	860.490.745	733.404.642	860.490.745
7. Chi phí tài chính	22		15.723.611.094	16.693.370.837	15.723.611.094	16.693.370.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.262.781.986	14.830.439.626	13.262.781.986	14.830.439.626
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		4.262.235.530	6.123.682.187	4.262.235.530	6.123.682.187
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.232.586.904	6.711.596.104	6.232.586.904	6.711.596.104
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		4.502.901.975	7.278.120.744	4.502.901.975	7.278.120.744
11. Thu nhập khác	31		183.963.676	49.708.533	183.963.676	49.708.533
12. Chi phí khác	32		756.163.967	482.127.824	756.163.967	482.127.824
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(572.200.291)	(432.419.291)	(572.200.291)	(432.419.291)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.930.701.684	6.845.701.453	3.930.701.684	6.845.701.453
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.228.391.849	1.452.052.123	1.228.391.849	1.452.052.123
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		156.995.144	299.466.728	156.995.144	299.466.728
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.545.314.691	5.094.182.602	2.545.314.691	5.094.182.602
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.282.346.971	3.742.607.515	1.282.346.971	3.742.607.515
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		1.262.967.720	1.351.575.087	1.262.967.720	1.351.575.087

Ngày 29 tháng 04 năm 2016

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THUY NGA



DUYỆT ĐÌNH THÁI


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2016 đến 31/03/2016

 Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		681.276.946.738	3.872.771.478.652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		837.824.780.738	3.801.958.270.049
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		7.901.403.334	29.131.919.591
4. Tiền lãi vay đã trả	04		13.235.945.962	61.786.257.407
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		3.150.170.553	6.998.007.250
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		248.634.873.537	750.441.906.273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		161.066.492.714	763.848.813.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(93.266.973.026)	(40.509.882.701)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		48.095.707	22.730.764.747
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.217.999.706
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	11.698.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		221.079.475	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.984.630	357.270.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		174.968.398	(6.853.494.289)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		221.079.475	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		661.805.750.956	3.014.742.448.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		574.899.280.488	3.066.098.823.950
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		37.570.799	110.163.936
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.647.820.194	28.533.460.438
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.444.184.434)	(18.829.916.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.830.596.590	58.660.513.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		33.386.412.156	39.830.596.590

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 04 năm 2016

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGA



DUƠNG ĐÌNH THÁI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)

2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước

3. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế t theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận theo giá gốc
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh ghi nhận theo giá gốc
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả *Phát sinh thực tế*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản *Phát sinh thực tế*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các *Phát sinh thực tế*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực *Phát sinh thực tế*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ d: ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng*,
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	31/03/2016		01/01/2016	
- Tiền mặt	2.297.704.832		3.803.992.611	
-Tiền gửi ngân hàng	28.937.707.324		33.875.603.979	
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)	2.151.000.000		2.151.000.000	
- Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	33.386.412.156		39.830.596.590	
02- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2016		01/01/2016	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu,chứng khoán)			163.078.280	163.078.280
-Tiền gửi có kỳ hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Cộng	-	-	163.078.280	163.078.280
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách	31/03/2016		01/01/2016	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	392.180.266.349		273.736.045.740
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên qu	-			
Cộng	392.180.266.349		273.736.045.740	

4. Phải thu khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	75.466.268.947		48.308.277.308	
Cộng	75.466.268.947		48.308.277.308	

b) Dài hạn:

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

04- Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi		
- Nguyên liệu, vật liệu	90.120.771.871	77.647.758.987
- Công cụ, dụng cụ	767.173.865	12.581.817.680
- Chi phí SX, KD dở	14.857.474.163	4.594.520.126
- Thành phẩm	26.324.719.427	37.059.799.377
- Hàng hóa	167.522.026.069	#####
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo	-	-
- Hàng hóa bất động	-	-
Cộng	299.592.165.395	290.614.394.972

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn 31/03/2016 01/01/2016

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
--	---------	------------------------	---------	------------------------

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

31/03/2016 01/01/2016

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

05- Thuế và các khoản 31/03/2016 01/01/2016
phải thu nhà nước

- Thuế TNDN nộp -
- Các khoản khác phải thu nhà nước 754.600.433

Cộng **318.346.364** **754.600.433**

06- Phải thu dài hạn nội 31/03/2016 01/01/2016

- Cho vay dài hạn nội -
- Phải thu dài hạn nội -

Cộng

07- Phải thu dài hạn 31/03/2016 01/01/2016

- Ký quỹ, ký cược dài hạn -
- Các khoản tiền nhận ủy thác -
- Cho vay không có lãi -
- Phải thu dài hạn khác -

Cộng

31/03/2016

01/01/2016

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

31/03/2016

01/01/2016

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

14.456.827.364

Dự án Học Môn

813.389.575

860.535.666

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

922.518.404

987.569.853

Mua sắm TSCĐ

12.720.919.385

5.719.188.443

14.456.827.364

7.567.293.962

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	102.622.613.081	149.703.608.902	7.544.602.210	421.996.418	341.584.271	260.634.404.882
Số dư đầu quý	102.622.613.081	147.031.572.154	7.544.602.210	421.996.418	341.584.271	257.962.368.134
- Mua trong quý		3.123.510.896				3.123.510.896
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (phân loại)		451.474.148				451.474.148
Số dư cuối quý	102.622.613.081	149.703.608.902	7.544.602.210	421.996.418	341.584.271	260.634.404.882
II- Giá trị hao mòn lũy kế	19.661.219.511	43.670.041.454	4.861.871.910	373.060.764	295.817.778	68.862.011.417
Số dư đầu quý	18.450.327.680	41.334.675.151	4.297.011.833	320.324.035	246.108.050	64.648.446.749
- Khấu hao+hao mòn	1.210.891.831	2.335.366.303	209.654.182	52.736.729	49.709.728	3.858.358.773
- LK tăng khác(phân loại)			355.205.895			355.205.895
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	19.661.219.511	43.670.041.454	4.861.871.910	373.060.764	295.817.778	68.862.011.417
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	84.172.285.401	105.696.897.003	3.247.590.377	101.672.383	95.476.221	193.313.921.385
- Tại ngày cuối quý	82.961.393.570	106.033.567.448	2.682.730.300	48.935.654	45.766.493	191.772.393.465

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ	-	-	723.523.636	-	723.523.636
Số dư đầu quý			723.523.636		723.523.636
- Mua trong quý					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	-	-	723.523.636	-	-
II- Giá trị hao mòn	-	-	140.056.371	-	140.056.371
Số dư đầu quý			128.157.763		128.157.763
- Khấu hao+hao mòn			11.898.608		11.898.608
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	-	-	140.056.371	-	140.056.371
III- Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu quý	-	-	595.365.873	-	595.365.873
- Tại ngày cuối quý	-	-	583.467.265	-	673.907.718

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khôan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-	-
- Quyền sử dụng đất		-	-	-
- Nhà		-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-
- Quyền sử dụng đất		-	-	-
- Nhà		-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		-	-	-
- Quyền sử dụng đất		-	-	-
- Nhà		-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn :

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

Cuối năm

9.398.189.113

Đầu năm

9.423.113.190

- Chi phí đi vay;		
- Chi phí trả trước về hoạt động KD	9.398.189.113	9.423.113.190

b) Dài hạn:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa máy móc sx, sửa văn phòng, khác)	39.645.799.617	37.298.024.803

Cộng **39.645.799.617** **37.298.024.803**

14. Tài sản khác **31/03/2016** **01/01/2016**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm **Đầu năm**

Giá trị **Giá trị**

15. Vay và nợ thuê tài	858.911.553.745	756.213.514.821
<i>a-Vay ngắn hạn:</i>	<i>768.140.568.887</i>	<i>699.401.450.509</i>
Vay dài hạn đến hạn	37.621.980.605	17.832.615.384
- Ngân hàng TMCP	37.621.980.605	15.384.615.384
- Ngân hàng TMCP	-	2.448.000.000
<i>-Vay ngắn hạn VND</i>	<i>730.518.588.282</i>	<i>681.568.835.125</i>
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	171.928.534.500	167.333.992.824
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	445.581.805.742	424.624.696.751
Ngân hàng HD Bank	113.008.248.040	89.610.145.550
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân CN TPHCM	-	-
<i>b- Vay dài hạn</i>	<i>90.770.984.858</i>	<i>56.812.064.312</i>
- Vay ngân hàng BIDV	80.769.230.762	49.230.769.232
-Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	-	7.159.000.000
- Vay dài hạn khác	9.607.000.000	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
Ngân hàng VCB	394.754.096	422.295.080

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán **31/03/2016** **01/01/2016**

Gốc **Lãi** **Gốc** **Lãi**

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

31/03/2016

01/01/2016

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả

nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/03/2016

01/01/2016

a) Phải nộp

- Thuế GTGT đầu ra	597.025.673	261.507.905
- Thuế GTGT hàng	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(754.600.433)	
- Thuế TNDN	(319.439.528)	2.756.824.597
- Thuế thu trên vốn	-	
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	185.215.402	169.335.623
- Các loại thuế khác	4.775.361	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	1.492.373.450	2.195.031.261

Cộng

1.205.349.925

5.382.699.386

b) Phải thu

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế GTGT hàng
- Thuế xuất, nhập khẩu

.....

Cộng

18- Chi phí phải trả

31/03/2016

01/01/2016

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí khác	8.349.958.228	8.583.999.401
Cộng	8.349.958.228	8.583.999.401

b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác (chi
Cộng

19- Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải	-	-
- Kinh phí công đoàn;	132.270.868	106.718.135
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm th	825.536.655	521.477.964
- Phải trả về cổ phần	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.470.660.021	33.123.361.034
Cộng	27.428.467.544	33.751.557.133

b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả,
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	01/01/2016
------------------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương
- Các khoản doanh thu
Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						

- Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.
- Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc, và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

... ..

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

31/03/2016

01/01/2016

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2016

01/01/2016

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2		4	5
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362		3.061.997.239	12.648.165.483
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					2.545.314.691
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				(81.900.000)	(161.021.872)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	15.032.458.302

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2016

01/01/2016

- <i>Vốn góp của Tổng Công Ty CP</i>	25.313.770.000	14.506.452.100
<i>Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng</i>		
- <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	240.544.630.000	156.311.597.900
Cộng	265.858.400.000	170.818.050.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.980.097.239	3.061.997.239
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh 31/03/2016 01/01/2016

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

23- Nguồn kinh phí

	31/03/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

Quý này

Quý trước

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

506.543.045.671

771.514.878.146

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

506.543.045.671

771.514.878.146

- Doanh thu cung cấp

- Doanh thu hợp đồng

+Doanh thu của hợp

đồng xây dựng được

+Tổng doanh thu lũy

kế của hợp đồng xây

dựng được ghi nhận

b) Doanh thu đối với

các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê

tài sản là tổng số tiền

nhận trước:

26- Các khoản giảm trừ

Quý này

Quý trước

Trong đó:

-Chiết khấu thương mại

18.285.816

2.392.894.923

-Giảm giá hàng bán

-Hàng bán bị trả lại

-Thuế tiêu thụ đặc biệt

-Thuế xuất khẩu

27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)

506.524.759.855

769.121.983.223

Trong đó:

- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá

- DT thuần về trao đổi dịch vụ

	Quý này	Quý trước
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng đã	476.536.828.994	733.175.704.096
- Giá vốn của thành		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	476.536.828.994	733.175.704.096

	Quý này	Quý trước
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.675.649	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698.613.238	860.490.745
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.115.755	
Cộng	733.404.642	860.490.745

	Quý này	Quý trước
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay	15.651.199.847	14.830.439.626
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.411.247	1.862.931.211
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác;

- Chi phí tài chính khác

		Năm nay	Năm trước		
Cộng				15.723.611.094	16.693.370.837
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;					
- Lãi do đánh giá lại tài sản;					
- Tiền phạt thu được;					
- Thuế được giảm;					
- Các khoản khác.				183.963.676	49.708.533
Cộng				183.963.676	49.708.533

		Năm nay	Năm trước		
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;					
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;					
- Các khoản bị phạt;					
- Các khoản khác.				756.163.967	482.127.824
Cộng				756.163.967	482.127.824

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý này

Quý trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí QLDN: 6.232.586.904 6.711.596.104

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng: 4.262.235.530 6.123.682.187

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

Quý này

Quý trước

9. Chi phí sản xuất,

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; 38.190.202.241 57.777.399.740

- Chi phí nhân công; 4.963.531.916 10.818.458.374

- Chi phí khấu hao tài sản cố định; 1.159.576.337 979.139.790

- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 113.564.376.396 28.894.736.708

- Chi phí khác bằng tiền. 3.555.923.307 3.700.739.182

Cộng

161.433.610.197

102.170.473.794

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.228.391.849	1.452.052.123
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	156.995.144	299.466.728
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	156.995.144	299.466.728

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	

2. Các khoản tiền do

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác: chưa có

LẬP BIỂU

NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

LÊ THỊ THÚY NGA

Ngày 29 tháng 04 năm 2016

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG ĐÌNH THÁI